

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Xét Tờ trình số 5914/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices): Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam.

2. VietGAHP (Vietnamese Good Animal Husbandry Practice): Thực hành chăn nuôi tốt ở Việt Nam.

3. GMP (Good Manufacturing Practice): Thực hành sản xuất tốt.

4. SSOP (Standard Sanitation Operating Procedure): Quy phạm vệ sinh chuẩn hay Quy trình làm vệ sinh và thủ tục kiểm soát vệ sinh.

5. HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points): Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn.

6. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm: VietGAP, VietGAHP, các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn ASC (Aquaculture Stewardship Council), tiêu chuẩn GACP được áp dụng và công nhận tại Việt Nam (*sau đây gọi chung là VietGAP*).

7. Thiết bị VMS (Vessel Monitoring Systems): Thiết bị giám sát hành trình.

8. Chương trình OCOP (One Commune One Product): Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

9. Nhà lưới (nhà lưới kín và nhà lưới hở): Là loại nhà lưới có cửa ra - vào ngăn được côn trùng gây hại cho cây trồng.

10. Vật liệu làm nhà lưới: Theo định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

11. Nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao: Nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao (nuôi tôm thâm canh mật độ cao) là nuôi trong ao đất lót bạt hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống sinh sản nhân tạo với mật độ cao từ 40 con/m² trở lên, năng suất 10 tấn/1,0 ha/vụ trở lên đối với tôm sú và mật độ từ 120 con/m² trở lên, năng suất đạt 30 tấn/1,0 ha/vụ trở lên đối với tôm thẻ chân trắng, đòi hỏi kỹ thuật cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn viên chất lượng cao và ứng dụng công nghệ mới vào nuôi tôm, đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

12. Cải tạo vườn cây ăn quả hoặc vườn cây dứa hoặc vườn cây dược liệu thông thường, vườn cây dược liệu quý: Là diện tích vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây dược liệu thông thường, vườn cây dược liệu quý đang có sẵn, nhưng có từ 30% đến bằng 70% diện tích phải được trồng lại. Nếu diện tích có trên 70% phải được trồng lại thì xem như là trường hợp trồng mới.

13. Giồng tạp, vườn tạp: Gọi chung là vườn tạp.

14. Rau: Rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả.

15. Cây ăn quả: Cam, bưởi năm roi, bưởi da xanh, quýt đường, xoài, chuối, thanh long, măng cụt, mít, nhãn, chôm chôm.

16. Định mức phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Theo định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

17. Đơn vị vật nuôi:

a) Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

b) Cách quy đổi từ đơn vị vật nuôi sang số con: Quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

18. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

19. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã.

20. Cây dược liệu: Cây dược liệu thông thường và cây dược liệu quý.

21. Cây dược liệu thông thường: Theo Phụ lục II Danh mục các loài dược liệu tập trung phát triển ở quy mô lớn (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ*).

22. Cây dược liệu quý: Theo Phụ lục Danh mục 100 loại cây dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển (*Ban hành kèm theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế*); Phụ lục Danh mục loài, chủng loại dược liệu quý, hiếm và đặc hữu phải kiểm soát (*Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2022/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế*).

23. GACP: Gồm các nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên” của Việt Nam (GACP Việt Nam) và các nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu” theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới (GACP-WHO) (*sau đây gọi chung là Thực hành tốt dược liệu*).

24. Đất trồng lúa giảm năng suất lúa

a) Đất trồng lúa do hoạt động sử dụng hoặc tạo ra hoặc phát tán các chất độc hại, sinh vật gây hại, làm thay đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của đất gây ô nhiễm môi trường đất, giảm năng suất lúa.

b) Đất trồng lúa bị xói mòn, rửa trôi hoặc bị chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, khô hạn, chai cứng, dẫn đến giảm độ phì, mất cân bằng dinh dưỡng của đất trồng lúa, giảm năng suất lúa.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Chính sách hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)

1. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ

a) Sản phẩm trồng trọt: Rau, nấm ăn, cây ăn quả, dừa, lúa, đậu phộng, cây dược liệu.

b) Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò, dê, gà, vịt.

c) Sản phẩm thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, cua biển, nghêu.

d) Sản phẩm tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải nằm trong danh mục được phép trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Quy mô cơ sở được hỗ trợ (tính trên một cơ sở)

a) Trồng rau, cây dược liệu có thời gian từ trồng đến thu hoạch dưới 12 tháng:

- Tổng diện tích trồng rau, cây dược liệu từ 0,2 ha trở lên, nếu trồng nhiều loại rau hoặc nhiều loại cây dược liệu thì diện tích mỗi loại ít nhất từ 0,1 ha trở lên.

- Diện tích trồng rau, cây dược liệu nhà lưới từ 0,1 ha trở lên.

- Diện tích trồng rau, cây dược liệu thủy canh từ 0,05 ha trở lên.

b) Trồng nấm ăn: Sản lượng đạt từ 04 tấn/năm trở lên.

c) Trồng cây ăn quả, cây dứa, cây dược liệu có thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 12 tháng trở lên và đậu phộng: Tổng diện tích từ 1,0 ha trở lên, nếu trồng nhiều loại cây ăn quả hoặc nhiều loại cây dược liệu thì diện tích mỗi loại ít nhất 0,5 ha trở lên.

d) Trồng lúa: Diện tích từ 50 ha trở lên.

đ) Chăn nuôi: Chăn nuôi thường xuyên từ 30 đơn vị vật nuôi trở lên.

e) Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh:

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi từ 0,5 ha trở lên.

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao từ 0,3 ha trở lên.

g) Nuôi cá tra: Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cá tra từ 2,0 ha trở lên.

h) Nuôi cua biển:

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cua biển quảng canh từ 1,5 ha trở lên.

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cua biển thâm canh từ 0,5 ha trở lên.

i) Nuôi nghêu: Diện tích vùng nuôi từ 40 ha trở lên.

k) Sơ chế sản phẩm rau, cây dược liệu: Công suất từ 150 tấn/năm trở lên đối với rau; công suất từ 100 tấn/năm trở lên đối với cây dược liệu.

l) Sơ chế sản phẩm từ các loại quả: Công suất từ 200 tấn/năm trở lên.

m) Sơ chế sản phẩm thủy sản: Công suất từ 250 tấn/năm trở lên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ cho cơ sở một lần tại chu kỳ sản xuất đầu tiên áp dụng VietGAP hoặc chu kỳ tái sản xuất đối với những cơ sở đã được chứng nhận áp dụng VietGAP nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ.

a) Hỗ trợ 100% kinh phí xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất theo VietGAP: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 20.000.000 đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí để thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP, nhưng không quá 40.000.000 đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí để thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP lần đầu hoặc cấp lại đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ, nhưng không quá 100.000.000 đồng/cơ sở. Những lần tiếp theo được hỗ trợ 50% nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

d) Hỗ trợ kinh phí (đào tạo, tư vấn, đánh giá, chứng nhận) để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP hoặc hệ thống khác tương đương còn hiệu lực. Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 03 hệ thống. Mức hỗ trợ:

- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ: Hỗ trợ 60.000.000 đồng/hệ thống.
- Đối với doanh nghiệp nhỏ: Hỗ trợ 80.000.000 đồng/hệ thống.
- Đối với doanh nghiệp vừa: Hỗ trợ 100.000.000 đồng/hệ thống.
- Đối với hợp tác xã: Hỗ trợ 80.000.000 đồng/hệ thống.

đ) Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc và trang thiết bị,... để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP hoặc hệ thống khác tương đương còn hiệu lực. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng/cơ sở.

e) Sản phẩm trồng trọt, cây dược liệu

- Hỗ trợ kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tính theo giá thời điểm sản xuất. Mức hỗ trợ: 50% năm đầu tiên và 30% năm thứ hai đối với cây ăn quả, cây dứa và cây dược liệu có thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 12 tháng trở lên.

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tính theo giá thời điểm sản xuất cho một vụ trồng mới (cho một chu kỳ sản xuất) đối với sản phẩm trồng trọt khác và cây dược liệu có thời gian từ trồng đến thu hoạch dưới 12 tháng.

- Trường hợp sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính theo phương pháp ngập khô xen kẽ và sử dụng phân bón thông minh, hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón thông minh nhưng không quá 5.000.000 đồng/1,0 ha.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà lưới, xây dựng hệ thống thủy canh đáp ứng theo yêu cầu VietGAP theo điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

- Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 98/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy bơm tự động và thiết bị cảm biến. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

g) Sản phẩm chăn nuôi

Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng hoặc cải tạo kho chứa nguyên liệu và thức ăn, kho chứa dụng cụ chăn nuôi, mua máy móc và trang thiết bị phục vụ chăn nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi heo, bò; không quá 100.000.000 đồng/cơ sở nuôi dê; không quá 50.000.000 đồng/cơ sở nuôi gà, vịt hoặc nuôi chung heo, bò, dê, gà, vịt.

h) Sản phẩm thủy sản

- Hỗ trợ 30% kinh phí cải tạo ao nuôi, mua máy móc và trang thiết bị phục vụ nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, nhà vệ sinh tự hoại (sử dụng cho người). Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra; không quá 120.000.000 đồng/cơ sở nuôi cua biển, nuôi nghêu.

- Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường trong ao nuôi, 30% kinh phí đầu tư hệ thống điều khiển máy cho ăn tự động đối với nuôi tôm thâm canh mật độ cao. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

4. Điều kiện hỗ trợ

a) Nằm trong kế hoạch sản xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

b) Sản phẩm phải đăng ký áp dụng VietGAP theo mẫu quy định.

c) Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

d) Có Giấy chứng nhận VietGAP.”.

3. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Chính sách hỗ trợ các cơ sở tham gia Chương trình OCOP

1. Hỗ trợ sản xuất sản phẩm OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% kinh phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm và xây dựng câu chuyện sản phẩm nhưng không quá 10.000.000 đồng/sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP từ 03 sao trở lên.

2. Hỗ trợ cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP với diện tích, mức hỗ trợ theo điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy định này.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP.
- Có bảng hiệu ghi “Cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP”.
- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn cửa hàng kinh doanh đúng quy định.
- Sau khi cửa hàng đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định tối thiểu 01 tháng.
- Trường hợp cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP đồng thời kinh doanh các sản phẩm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Quy định này và ngược lại thì chỉ được hỗ trợ một chính sách hỗ trợ.

3. Hỗ trợ cơ sở có sản phẩm OCOP được nâng sao

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Sản phẩm từ 03 sao (50 - 69 điểm) được nâng lên đạt 04 sao (70 - 89 điểm) hỗ trợ 5.000.000 đồng/sản phẩm.
- Sản phẩm từ 03 sao (50 - 69 điểm) hoặc 04 sao (70 - 89 điểm) được nâng lên đạt 05 sao (90 - 100 điểm) hỗ trợ 10.000.000 đồng/sản phẩm.
- Trường hợp sản phẩm đạt dưới 03 sao (50 - 69 điểm) được nâng lên đạt 05 sao (90 - 100 điểm) hoặc đạt 05 sao (90 - 100 điểm) ngay từ lần xét duyệt đầu tiên thì được hỗ trợ 20.000.000 đồng/sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP.
- Sản phẩm chỉ được hỗ trợ cho một lần nâng sao.

4. Hỗ trợ mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP. Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

b) Điều kiện hỗ trợ

Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP từ 03 sao trở lên.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn, thực hành tốt được liệt

1. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn, thực hành tốt được liệt có thời gian từ trồng đến thu hoạch dưới 12 tháng

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần 30% kinh phí mua máy móc và trang thiết bị sản xuất, đường ống nhựa phục vụ cho việc tưới tiêu; xây dựng nhà sơ chế, đóng gói sản phẩm rau an toàn, thực hành tốt được liệu để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật sản xuất an toàn, thực hành tốt được liệu. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần kinh phí thuê kiểm soát chất lượng và dán tem: 17.000.000 đồng/1,0 ha. Nếu diện tích trồng rau, trồng cây được liệu cao hơn hoặc thấp hơn 1,0 ha thì hỗ trợ theo tỷ lệ tương ứng. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Quy mô theo quy định tại điểm a và điểm k khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

- Có dự án đầu tư phát triển rau an toàn, thực hành tốt được liệu và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

- Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm hoặc có Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giấy chứng nhận được liệu đạt GACP theo Thông tư số 19/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thực hành tốt nuôi trồng, thu hái được liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác được liệu tự nhiên.

2. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn, trong nhà lưới, rau thủy canh

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư, xây dựng nhà lưới hở và hệ thống tưới phục vụ sản xuất rau an toàn 50.000 đồng/m², nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư, xây dựng nhà lưới kín và hệ thống tưới phục vụ sản xuất rau an toàn 100.000 đồng/m², nhưng không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần 30% kinh phí đầu tư, xây dựng hệ thống trồng rau thủy canh phục vụ sản xuất rau an toàn, nhưng không quá 75.000.000 đồng/cơ sở.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Quy mô theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Quy định này.
- Các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 5 của Quy định này.
- Có dự án đầu tư sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.
- Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ hoặc có Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hỗ trợ cửa hàng kinh doanh rau an toàn

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh rau an toàn với diện tích tối thiểu 20m²/cửa hàng. Mức hỗ trợ: 50.000.000 đồng/cửa hàng.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các cơ sở phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có cửa hàng kinh doanh rau an toàn.
- Có bảng hiệu ghi “Cửa hàng kinh doanh sản phẩm an toàn”.
- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn cửa hàng kinh doanh đúng quy định.
- Sau khi cửa hàng đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định tối thiểu 01 tháng.

4. Trường hợp cửa hàng kinh doanh sản phẩm trồng trọt sản xuất theo quy trình VietGAP thì định mức và điều kiện hỗ trợ áp dụng theo khoản 3 Điều này cho sản phẩm trồng trọt sản xuất theo quy trình VietGAP.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chính sách hỗ trợ vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây được liệu, vườn tạp, đất trồng mía

1. Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây được liệu

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần trồng mới vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây được liệu quý 20.000.000 đồng/1,0 ha năm đầu và 10.000.000 đồng/1,0 ha năm thứ hai. Trường hợp cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây được liệu quý thì định mức hỗ trợ được tính bằng 70% mức hỗ trợ trồng mới.

Trường hợp trồng mới hoặc cải tạo vườn cây được liệu thông thường thì định mức hỗ trợ được tính bằng 70% mức hỗ trợ vườn cây được liệu quý.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các cơ sở thực hiện trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây dược liệu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây dược liệu phải theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

- Quy mô diện tích trồng mới hoặc cải tạo từ 01 ha trở lên, liền thửa hoặc không liền thửa (có thể nhiều khu vực với nhau trong cùng một ấp, khóm hoặc liên ấp, khóm trong cùng một xã trong phạm vi 50 ha) và theo điểm a khoản 4 của Điều 5 của Quy định này.

- Có dự án đầu tư trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây dược liệu và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Trường hợp trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn cây dược liệu trên đất trồng lúa thì phải phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hàng năm của tỉnh.

- Vườn cây dược liệu có thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 12 tháng trở lên.

2. Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp, đất trồng mía

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Chuyển đổi từ vườn tạp, đất trồng mía sang các loại cây trồng, trồng cây dược liệu, vật nuôi, nuôi thủy sản, được hỗ trợ một lần (tính theo diện tích vườn tạp, diện tích trồng mía được chuyển đổi), như sau:

- Chuyển đổi sang các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi thủy sản theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này:

+ Vườn tạp: Sang cây trồng, vật nuôi: 4.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 6.000.000 đồng/1,0 ha.

+ Đất trồng mía: Sang cây trồng, vật nuôi: 6.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 10.000.000 đồng/1,0 ha.

- Chuyển đổi sang các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi thủy sản ngoài danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

+ Vườn tạp: Sang cây trồng, vật nuôi: 3.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 4.000.000 đồng/1,0 ha.

+ Đất trồng mía: Sang cây trồng, vật nuôi: 4.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 6.000.000 đồng/1,0 ha.

- Chuyển đổi sang trồng cây dược liệu:

+ Cây dược liệu thông thường: 6.000.000 đồng/1,0 ha.

+ Cây dược liệu quý: 8.000.000 đồng/1,0 ha.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Cơ sở cần phải đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 của Quy định này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa, giảm năng suất lúa

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc thú y cho hộ sản xuất trực tiếp chuyển đổi từ đất trồng lúa, giảm năng suất lúa sang các loại cây trồng khác hoặc trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa:

- a) Sản xuất bắp, đậu phộng: 10.000.000 đồng/1,0 ha.
- b) Sản xuất rau: 8.000.000 đồng/1,0 ha.
- c) Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi: 20.000.000 đồng/1,0 ha.
- d) Trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản: 10.000.000 đồng/1,0 ha.
- đ) Cây dược liệu thông thường: 20.000.000 đồng/1,0 ha.
- e) Cây dược liệu quý: 30.000.000 đồng/1,0 ha.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các hộ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng theo điểm d khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 4 Điều 5 của Quy định này.

b) Phải có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc hợp đồng bao tiêu sản phẩm được Ủy ban nhân dân xã xác nhận, ngoại trừ trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi.

c) Đất trồng lúa được đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa (do cơ quan chức năng thực hiện) theo định kỳ 05 năm/lần theo điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Kết quả đánh giá xác nhận đất bị ô nhiễm hoặc thoái hóa theo khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

d) Diện tích trồng cỏ để được hỗ trợ tối thiểu từ 0,5 ha trở lên.

đ) Cùng một thửa đất chỉ được hỗ trợ một lần chuyển đổi.

e) Trường hợp chuyển sang trồng cây ăn quả, cây dừa, cây dược liệu áp dụng theo khoản 1 Điều 8 của Quy định này.”.

7. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 11 như sau:

“a) Nội dung và mức hỗ trợ

Gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm phải tiêu hủy do dịch bệnh (kể cả gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm do các lực lượng phòng, chống buôn lậu, trạm kiểm dịch động vật bắt buộc phải tiêu hủy) được hỗ trợ chi phí theo mức khoán (chi phí này bao gồm: Vật tư, chất đốt, hóa chất, khử trùng, tiêu độc), như sau:

- Trâu, bò: 200.000 đồng/con.
- Heo thịt: 50.000 đồng/con.
- Heo hậu bị, heo nái, đực giống: 100.000 đồng/con.
- Gia cầm: 3.000 đồng/con.
- Sản phẩm gia súc, gia cầm: 3.000 đồng/kg.

Sản phẩm gia súc, gia cầm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Luật Thú y.”.

Điều 2. Bổ sung Điều 12a vào sau Điều 12 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

“Điều 12a. Chính sách hỗ trợ các loại cây trồng khác

1. Quy mô cơ sở được hỗ trợ (tính trên một cơ sở)

a) Cây trồng có thời gian từ khi trồng đến thu hoạch dưới 12 tháng áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

b) Cây trồng có thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 12 tháng trở lên áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 70% mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 5 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều này và điểm a khoản 1 Điều 7 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết này.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Đáp ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều này; điểm b khoản 1 Điều 7 của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-

HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết này.

b) Các loại cây trồng khác hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12a được bổ sung tại Điều này là các loại cây trồng theo kế hoạch phát triển của cấp huyện.”.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2024./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ; TP, TC, KH và ĐT, CT, NN và PTNT;
- Vụ Pháp chế các Bộ: TC, KH và ĐT, CT, NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TP, KH và ĐT, TC, NN và PTNT, CT, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT và TH, Báo Trà Vinh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái